

Mối quan hệ giữa tính minh bạch và thu hút FDI: bằng chứng thực nghiệm từ các nước Đông Nam Á

VƯƠNG ĐỨC HOÀNG QUÂN
BÙI HOÀNG NGỌC

Đ nghiên cứu này sử dụng dữ liệu dạng bảng động từ năm 2005-2015 của 11 nước Đông Nam Á nhằm kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa tính minh bạch và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Phương pháp kiểm định đồng liên kết của Pedroni và Kao, kiểm định nhân quả do Engle và Granger đề xuất và ước lượng bằng phương pháp bình phương tối thiểu hiệu chỉnh (FMOLS) đã được áp dụng đối với bộ dữ liệu thu thập. Kết quả thực nghiệm cho thấy tính minh bạch có tác động tích cực một chiều đến việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước Đông Nam Á. Điều này đem lại nhiều gợi ý chính sách về quản lý nhà nước.

Từ khóa: FDI, tính minh bạch, ASEAN, quản trị quốc gia.

1. Giới thiệu

Trong khuôn khổ hoạt động quản lý nhà nước, khái niệm minh bạch có thể được hiểu theo hai khía cạnh: tiếp cận thông tin và quyền/cơ hội giám sát, phản biện của đối tượng quản lý đối với cơ quan quản lý. Tính minh bạch thường được hiểu là việc thực hiện cơ chế kiểm soát công khai toàn bộ hoạt động quản lý nhà nước, trừ những vấn đề liên quan đến bí mật quốc gia như quốc phòng, an ninh. Như vậy, minh bạch gắn liền với công khai, tuy nhiên một cách chặt chẽ hơn, nội hàm của khái niệm minh bạch rộng hơn khái niệm công khai. Minh bạch bao hàm cả cơ hội, tính bình đẳng trong tiếp cận thông tin, tính tin cậy nhất quán của thông tin, sự cởi mở của cơ quan cung cấp thông tin... ý nghĩa quan trọng của minh bạch đó là khả năng dự đoán, tức là hoàn toàn có thể biết trước được kết quả đầu ra khi biết được các yếu tố đầu vào.

Trong hoạt động thương mại quốc tế, mong muốn tìm kiếm tỷ suất lợi nhuận cao hơn cộng với những đặc điểm khác biệt như điều kiện tự nhiên, khí hậu, khoáng sản, văn hóa, thể chế chính trị, quy mô thị trường,

tổng dân số, thu nhập bình quân đầu người sẽ thu hút các công ty đa quốc gia MNEs (Multinational Enterprises) mở rộng thêm phạm vi hoạt động của mình ở các quốc gia khác. Khi lựa chọn vùng, quốc gia để mở rộng hoạt động (còn gọi là đầu tư trực tiếp ra nước ngoài), thì những quy định của pháp luật về đầu tư, ưu đãi đầu tư, thủ tục cấp phép, thời gian cấp phép... của quốc gia tiếp nhận đầu tư là mối quan tâm hàng đầu đối với MNEs, bởi vì sự không chắc chắn sẽ làm tăng rủi ro và chi phí vận hành. Theo Judge và cộng sự (2011), Meon và Weill (2010), “chi phí bôi trơn” là một phần không thể thiếu khi đầu tư tại các quốc gia đang phát triển. Khác biệt về thể chế chính trị cũng như tính minh bạch trong hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư cần được cân nhắc, vì theo báo cáo của Liên hợp quốc (2011), trong các hoạt động thương mại quốc tế thì sự quan tâm đến tính minh bạch ở các nước đang phát triển đã tăng từ 30% năm 2010 lên 50% vào năm 2011 và xu hướng này còn tiếp tục tăng trong tương lai.

Vương Đức Hoàng Quân, PGS.TS., Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh; Bùi Hoàng Ngọc, ThS., Trường đại học Lao động – Xã hội (cơ sở 2).

Trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), trừ Xingapo, tất cả các nước còn lại của Asean đều là nước có thu nhập bình quân đầu người thuộc mức trung bình và mức thấp so với thế giới. Áp lực tăng trưởng kinh tế buộc Chính Phủ các nước phải tiến hành hàng loạt các biện pháp để cải thiện môi trường đầu tư. Kinh nghiệm thành công của Xingapo, Malaixia cho thấy chỉ khi nào tính minh bạch được quán triệt, được thực hiện liên tục trong các hoạt động quản lý của bộ máy nhà nước thì quốc gia đó mới thu hút được nhiều dự án FDI, mới đạt được tốc độ phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước

Đã có nhiều lý thuyết lý giải về nguồn gốc của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Theo lý thuyết chiết trung của Dunning (1993) thì các MNEs chỉ thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài khi hội tụ ba điều kiện: (1) lợi thế về sở hữu (Ownership advantages - O): doanh nghiệp phải sở hữu một số lợi thế so với các doanh nghiệp khác như quy mô, công nghệ, mạng lưới tiếp thị, khả năng tiếp cận nguồn vốn có lãi suất thấp hay các tài sản vô hình đặc thù của doanh nghiệp; (2) lợi thế về khu vực (Locational advantages - L): sản xuất tại nước tiếp nhận đầu tư có chi phí thấp hơn là sản xuất tại nước mẹ rồi đem xuất khẩu. Lợi thế địa điểm có thể có được nhờ các nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động, các rào cản thương mại, chính sách khuyến khích đầu tư và cả tác động ngoại vi mà địa điểm tạo ra cho doanh nghiệp khi hoạt động tại đó. (3) Lợi thế về nội hóa (Internalisation advantages - I): việc sử dụng những lợi thế đó trong nội bộ doanh nghiệp có lợi hơn là bán hay cho các doanh nghiệp khác thuê.

Theo Dunning, tại bất cứ thời điểm nào, các doanh nghiệp của một nước, so với các doanh nghiệp của các nước khác, càng nắm giữ nhiều các lợi thế về quyền sở hữu thì họ càng có động cơ mạnh để sử dụng chúng trong nội bộ hơn là phổ biến ra bên ngoài, tìm được nhiều lợi ích khi sử dụng chúng ở

một nước khác thì họ có nhiều động lực để phát triển sản xuất ở nước ngoài. Những thay đổi về vị trí của dòng FDI vào hoặc ra của một nước có thể được giải thích bởi những thay đổi về lợi thế địa điểm so với các nước khác và những thay đổi trong chuẩn mực mà doanh nghiệp thấy các tài sản này nếu được sử dụng trong nội bộ sẽ tốt hơn so với khi đem bán trên thị trường.

Tính minh bạch thường được hiểu theo các biểu hiện của nó trong thực tế. Một cách hiểu đơn giản để đánh giá tính minh bạch là xem xét những biểu hiện tương phản với nó: đó là tình trạng quan liêu, tham nhũng. Roy và Oliver (2009) đưa ra khái niệm về tham nhũng như sau: *"Tham nhũng là việc các thành viên làm trong bộ máy quản lý nhà nước sử dụng những lợi ích của vị trí để thu lợi cho cá nhân"*. Câu hỏi đặt ra là minh bạch (hay tham nhũng) ảnh hưởng như thế nào đến quyết định chọn quốc gia đầu tư của các MNEs? Phân tích sâu hơn lý thuyết chiết trung, Rose-Ackerman (2008) phát hiện rằng tham nhũng được tính vào chi phí hoạt động của MNEs, do đó nếu khoản chi phí này tăng lên thì lợi nhuận của MNEs sẽ giảm đi. Việc chi trả các chi phí bôi trơn, làm tổng chi phí đầu tư ban đầu cũng như chi phí hoạt động hàng năm gia tăng, điều này gây ra sự lãng phí nguồn lực. Bên cạnh đó các MNEs sẽ phải đối mặt với rủi ro vì tham nhũng không được thể hiện trong các hợp đồng hay giấy cấp phép đầu tư (Fredriksson và cộng sự, 2003).

Wei (2000) cho rằng minh bạch là một yếu tố của thể chế chính trị quốc gia, sự tồn tại hay không tồn tại của minh bạch sẽ biểu hiện giá trị cốt lõi của môi trường đầu tư. Thái độ của giai cấp cầm quyền giữ vai trò chi phối, những quốc gia có năng lực lập pháp, hành pháp và tư pháp mạnh sẽ có tính minh bạch cao hơn (Holmes và cộng sự, 2012). Bên cạnh đó, bất cứ điều gì có thể làm thay đổi hành vi của cá nhân (như: giáo dục, văn hóa dân tộc, hệ thống niềm tin xã hội, mức độ xử phạt đối với hành vi tham

những...) đều có tác động đến sự phổ biến của tính minh bạch trong xã hội (North, 1990).

Nghiên cứu thực nghiệm của Habib và Zurawicki (2002) xem xét tác động của tính minh bạch đến FDI từ cả hai góc độ: nước đầu tư FDI và nước tiếp nhận FDI. Sự chênh lệch về mức độ tham nhũng tại 2 quốc gia sẽ ảnh hưởng đến quyết định chọn địa điểm đầu tư, nhưng mức độ tham nhũng cao tại nước tiếp nhận FDI sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư. Họ cho rằng cần tránh buôn bán, đầu tư ở những nước có sự biến đổi tiêu cực về mức độ tham nhũng, bởi khi đó các MNEs sẽ phải đối phó với những cạm bẫy trong lập kế hoạch kinh doanh tại những quốc gia mà mức độ tham nhũng không thể dự đoán. Harms và Ursprung (2002) tìm thấy mối liên hệ giữa lượng thu hút FDI bình quân với các quyền chính trị và tự do dân sự, sự gia tăng của FDI là biểu hiện của rủi ro do bất ổn chính trị giảm xuống và tính minh bạch tăng lên.

Với dữ liệu bảng, áp dụng cho 12 quốc gia tiếp nhận FDI của khu vực Châu Mỹ Latinh và 32 quốc gia đầu tư FDI, sử dụng tham nhũng làm thước đo cho tính minh bạch, nghiên cứu thực nghiệm của Godinez và Liu (2014) đã phát hiện một chi tiết thú vị về mối quan hệ giữa tính minh bạch và thu hút FDI. Theo đó, nếu nước tiếp nhận đầu tư FDI có mức độ tham nhũng trung bình thấp hơn mức độ tham nhũng trung bình của các nước đầu tư FDI thì lượng vốn FDI vào các nước tiếp nhận sẽ giảm. Egger và Winner (2005) cũng sử dụng thước đo minh bạch bằng chỉ số cảm nhận tham nhũng, với dữ liệu bảng cho 73 quốc gia đang phát triển và chậm phát triển, giai đoạn 1995-1999 tìm thấy bằng chứng thống kê mạnh về mối quan hệ giữa tham nhũng và thu hút FDI, theo đó tham nhũng sẽ giúp tăng thu hút FDI.

Tuy nhiên, khác với hai nghiên cứu trên của Godinez và Liu (2014), Egger và Winner (2005), nghiên cứu của Wheeler và Mody (1992) và sau đó là Henisz (2000) không tìm

thấy mối liên hệ giữa 2 biến này. Wheeler và Mody (1992) cho rằng minh bạch hay bất ổn chính trị, ưu đãi đầu tư chỉ ảnh hưởng rất nhỏ và trong ngắn hạn đối với các nhà đầu tư FDI của Mỹ. Theo họ, nhà đầu tư FDI của Mỹ quan tâm nhiều hơn đến sự phát triển của kết cấu hạ tầng, các nguồn cung ứng nguyên vật liệu đặc biệt và quy mô của thị trường khi lựa chọn quốc gia để đầu tư. Chính sự khác nhau về kết quả của các nghiên cứu nói trên về mối quan hệ giữa tính minh bạch và thu hút đầu tư FDI đã giải thích cho sự cần thiết cần có thêm những bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ này.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Có nhiều trường phái khác nhau khi sử dụng phân tích định lượng trong các nghiên cứu, chúng tôi ủng hộ cho quan điểm chỉ tập trung vào những mối liên hệ cốt lõi của vấn đề nghiên cứu, tức là sử dụng số biến giải thích càng nhỏ gọn càng phù hợp. Do FDI được tính là "vốn tư bản", còn tính minh bạch được coi là "vốn xã hội" kết hợp với nghiên cứu của Godinez và Liu (2014), Blanc-Brude và cộng sự (2013), Egger và Winner (2005), Iloie (2015), mô hình nghiên cứu đề xuất có thể biểu diễn dưới dạng hàm sản xuất Cobb-Douglas như sau:

$$Y = e^{\epsilon} AK^{\alpha}L^{\beta} \quad (\text{phương trình 1})$$

Trong đó: Y là sản lượng thực tế (GDP), A là các yếu tố năng suất tổng hợp, K là quy mô vốn của nền kinh tế (vốn trong nước và vốn FDI), L là tổng lực lượng lao động. α , β , là tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vào sản lượng thực tế. Do không xét đến yếu tố vốn trong nước nên K sẽ được biểu diễn dưới dạng $K = c.FDI$. Khi đó phương trình 1 được viết lại thành:

$$Y = c^{\alpha} e^{\epsilon} A(FDI)^{\alpha} L^{\beta} \quad (\text{phương trình 2})$$

Giả sử nền kinh tế không đổi theo quy mô (tức là $\alpha + \beta = 1$), khi đó chia cả 2 vế của phương trình 2 cho L để tìm được thu nhập

bình quân đầu người, phương trình 2 được viết thành:

$$\frac{Y}{L} = c^\alpha e^\varepsilon A \left(\frac{FDI}{L}\right)^\alpha \quad (\text{phương trình 3})$$

Lấy logarit 2 vế của của phương trình 3 thu được

$$\log\left(\frac{Y}{L}\right) = \log(c^\alpha A) + \alpha \log\left(\frac{FDI}{L}\right) + \varepsilon \quad (\text{phương trình 4})$$

Đặt $a = \log(c^\alpha A)$, chuyển vế ta có thể biểu diễn phương trình 4 dưới dạng mô hình nghiên cứu cho dữ liệu bảng như sau:

$$LnFDI_{it} = \beta_0 + \beta_1 LnCPI_{it} + \beta_2 LnGNI_{it} + \beta_3 LnDES_{it} + u_{it} \quad (\text{mô hình 1})$$

$$LnCPI_{it} = \beta_0 + \beta_1 LnFDI_{it} + \beta_2 LnGNI_{it} + \beta_3 LnDES_{it} + u_{it} \quad (\text{mô hình 2})$$

Trong đó: $i = 1,2,...,11$ tương ứng với Brunây, Campuchia, Indônêxia, Lào, Malaixia, Mianma, Philippin, Xingapo, Thái Lan, Đông Timo, Việt Nam; u_{it} là sai số của mô hình; t là năm nghiên cứu (từ năm 2005 đến năm 2015).

3.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Với dữ liệu bảng, việc ước lượng mô hình (1), (2) bằng phương pháp bình phương tối thiểu (được gọi là phương pháp ước lượng gộp – phương pháp Pooled) giúp tăng số lượng quan sát, mà bỏ qua sự khác biệt của các đối tượng nghiên cứu. Tuy nhiên, trong thực tế,

$$LnFDI_{it} = (\beta_0 + v_i) + \beta_1 LnCPI_{it} + \beta_2 LnGNI_{it} + \beta_3 LnDES_{it} + e_{it} \quad (\text{mô hình 3})$$

$$LnCPI_{it} = (\beta_0 + v_i) + \beta_1 LnFDI_{it} + \beta_2 LnGNI_{it} + \beta_3 LnDES_{it} + e_{it} \quad (\text{mô hình 4})$$

Trong đó v_i là đặc điểm riêng của từng quốc gia. Tức là $u_{it} = v_i + e_{it}$

BẢNG 1. Nguồn và cách đo lường các biến trong mô hình

Ký hiệu biến	Nội dung của biến	Đơn vị	Kỳ vọng tác động	Nguồn số liệu
FDI	Số vốn FDI thu hút bình quân đầu người	USD/người	+	UNCTAD
CPI	Chỉ số cảm nhận tham nhũng đại diện cho tính minh bạch	%	+	Transparency International
GNI	Thu nhập bình quân đầu người (được tính theo giá so sánh năm 2010)	USD	+	UNCTAD
DES	Một độ dân số	Người/km ²	+/-	World Bank

$$g\left(\frac{FDI}{L}\right)_{it} = \beta_0 + \beta_1 g\left(\frac{Y}{L}\right)_{it} + \varepsilon_{it} \quad (\text{phương trình 5})$$

Phân tích sâu hơn, Trần Thị Ngọc Quyên (2016) và Iloie (2015) đều khẳng định chất lượng thể chế là thành phần tạo nên yếu tố năng suất tổng hợp. Đồng thời mật độ dân số được đại diện cho biến quy mô thị trường theo nghiên cứu của Phan Quốc Hương (2015), nên kế thừa các nghiên cứu có liên quan trước đây nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu mối quan hệ nhân quả giữa tính minh bạch và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước Đông Nam Á như sau:

điều này có những hạn chế nhất định, cụ thể: nếu so sánh thu nhập bình quân đầu người, tính minh bạch... giữa Malaixia với Xingapo đã có sự khác nhau, chứ chưa nói đến so sánh 4 quốc gia Campuchia, Lào, Mianma, Việt Nam với Xingapo thì sự khác nhau này sẽ còn lớn hơn.

Để khắc phục nhược điểm này, có thể sử dụng 2 phương pháp: phương pháp tác động cố định (Fixed Effect – FE) và phương pháp tác động ngẫu nhiên (Random Effect – RE) để đưa thêm các đặc điểm riêng của đối tượng nghiên cứu vào mô hình. Khi đó, mô hình (1), (2) sẽ được viết thành:

Về cách đo lường các biến được sử dụng, do tính minh bạch được đo lường gián tiếp nên nhóm tác giả sử dụng Chỉ số cảm nhận tham nhũng (Corruption Perceptions Index - CPI) được Tổ chức Minh bạch quốc tế (Transparency International) công bố hàng năm làm đại diện. Biến thu nhập bình quân đầu người (GNI), biến mật độ dân số (DES) được dùng theo đúng ý nghĩa trong phương trình 5. Dữ liệu là dữ liệu bảng cân bằng, trong 11 năm từ 2005-2015 cho 11 nước Đông Nam Á. Nguồn và minh họa chi tiết các biến được thể hiện trong bảng 1.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Tính minh bạch trong hoạt động quản lý nhà nước của các quốc gia được Tổ chức Minh

bạch quốc tế công bố hàng năm thông qua Chỉ số cảm nhận tham nhũng (Corruption Perceptions Index - CPI). Tổng điểm đánh giá là 100, nước có điểm số CPI cao chứng tỏ nền hành pháp quốc gia đó có tính minh bạch, nước có điểm số thấp đồng nghĩa với việc tình trạng tham nhũng trong khu vực công vẫn tồn tại và chưa được cải thiện. Năm 2016, xếp hạng 176 quốc gia và vùng lãnh thổ thì khu vực Asean được xếp hạng có tính minh bạch trung bình so với thế giới. Chỉ có Xingapo là nằm trong top 10 nước minh bạch nhất thế giới, có 6 nước thuộc khu vực Asean tăng được vị trí, 5 nước tụt vị trí. Việt Nam, Malaixia tăng 1 bậc, Indônêxia tăng 2 bậc, Cămpuchia và Philippin tăng 6 bậc, nhưng ấn tượng nhất phải kể đến Thái Lan tăng 25 bậc.

BẢNG 2: Điểm số minh bạch của các nước Asean¹

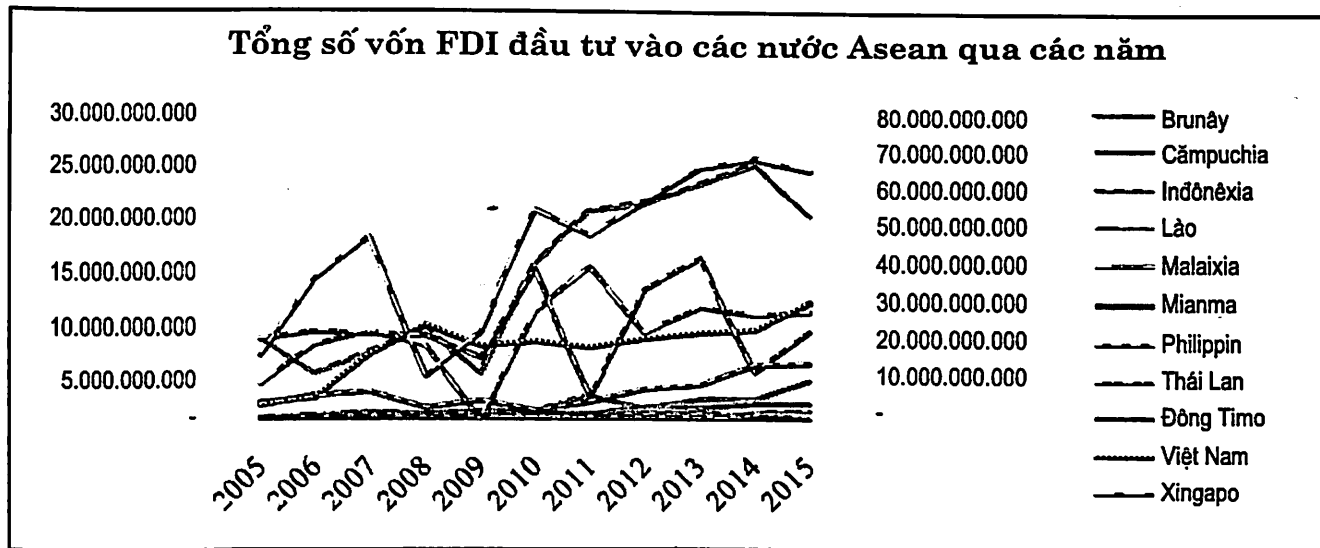
Quốc gia	Điểm CPI năm 2016	Vị trí năm 2016	Vị trí 2015	Thay đổi vị trí so với thế giới
Thái Lan	35	101	76	25
Xingapo	84	7	8	-1
Malaixia	49	55	54	1
Cămpuchia	21	156	150	6
Philippin	35	101	95	6
Indônêxia	37	90	88	2
Việt Nam	33	113	112	1
Lào	30	123	139	-16
Mianma	28	136	147	-11
Đông Timo	35	101	123	-22
Brunây	58	41	Không có số liệu	

Về thu hút nguồn vốn FDI, khu vực Asean nhìn chung vẫn là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư đến từ Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... Nguồn vốn FDI đổ vào khu vực Asean vẫn tăng, bất chấp những ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới toàn cầu giai đoạn 2008-2013. Xingapo phát huy được lợi thế trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, công

nghệ cao nên vẫn thu hút FDI tốt nhất khu vực. Indônêxia với quy mô dân số đông giữ vị trí thứ 2, Việt Nam cũng có những nỗ lực đáng ghi nhận trong việc cải thiện môi trường đầu tư nên chiếm được vị trí thứ 3 về thu hút FDI năm 2015.

1. https://www.transparency.org/news/feature/asia_pacific_fighting_corruption_is_side_lined

HÌNH 1: Tổng số vốn FDI đầu tư vào các nước Asean (Đơn vị: USD)



4.2. Kết quả nghiên cứu

Kiểm định tính dừng

Để tránh kết quả hồi quy bị giả mạo, trước tiên phải kiểm định tính dừng cho tất cả các biến của chuỗi dữ liệu. Các kiểm định tính dừng bằng kiểm định nghiệm đơn vị theo phương pháp Levin-Lin-Chu (Levine, Lin và

Chu, 2002), Breitung (Breitung, 2000), Im-Pesara-Shin (Im, Pesaran và Shin, 2003), Augmented Dickey Fuller [23], Phillips-Perron Phillips và Perron, 1988), trong bảng 3 đều cho thấy các biến đưa vào mô hình nghiên cứu không dừng ở biến gốc (bậc 0) mà dừng ở sai phân (bậc 1).

BẢNG 3: Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị các biến trong mô hình

Tên biến	Common unit root				Individual unit root					
	LLC		Breitung		IPS		ADF		PP	
	Bậc 0	Bậc 1	Bậc 0	Bậc 1	Bậc 0	Bậc 1	Bậc 0	Bậc 1	Bậc 0	Bậc 1
LnFDI	-8,09***	-3,81***	2,24	-0,43*	-1,13	-1,27	39,5**	49,23***	67,4***	117,4***
LnCPI	-7,87***	-14,1***	0,28	-1,46*	-1,22	-1,05	37,1**	34,9**	26,8	58,8***
LnGNI	-5,66***	-9,90***	0,68	-1,51*	-1,14	-0,89	38,7**	35,8**	48,8***	49,9***
LnDES	-19,1***	-15,2***	5,33	-0,44*	-22,9***	-5,29***	97,2***	105,6***	4,69	74,1***

Ký hiệu ***, ** và * lần lượt biểu thị cho mức ý nghĩa 1%; 5% và 10%.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Kiểm định đồng liên kết

Do các biến chỉ dừng ở sai phân, nên bước tiếp theo là phải kiểm định tính đồng liên kết trong dài hạn giữa các biến. Pedroni (Pedroni, 1999) đề xuất 7 loại kiểm định đồng liên kết với giả thuyết H₀ là không có mối quan hệ đồng liên kết giữa các phần dư của các đơn vị trong dữ liệu bảng. Kiểm định Kao (Kao và Chiang, 2000) cũng dựa trên kiểm định của

Pedroni nhưng bổ sung thêm hệ số chặn ban đầu để đảm bảo được đặc tính riêng của các đơn vị chéo trong dữ liệu bảng. Kết quả kiểm định ở bảng 4 cho thấy theo phương pháp của Pedroni thì 4/7 kiểm định bác bỏ giả thuyết H₀ (không có đồng liên kết). Kiểm định Kao cũng bác bỏ giả thuyết H₀. Điều này đồng nghĩa là giữa các biến của mô hình có mối quan hệ đồng liên kết trong dài hạn.

BẢNG 4: Kết quả kiểm định đồng liên kết theo phương pháp của Pedroni và Kao

Kiểm định Pedroni	Statistic	Prob
Panel v-Statistic	-1,313710	0,9055
Panel rho-Statistic	0,638674	0,7385
Panel PP-Statistic	-7,184694	0,0000
Panel ADF-Statistic	-4,308997	0,0000
Group rho-Statistic	2,370055	0,9911
Group PP-Statistic	-9,434006	0,0000
Group ADF-Statistic	-4,201609	0,0000
Kiểm định Kao	-2,500457	0,0062
		ADF

Kết quả thực nghiệm

Do các biến có mối quan hệ đồng liên kết trong dài hạn nên việc ước lượng bằng phương pháp bình phương tối thiểu OLS sẽ bị chệch, Kao và Chiang (2000) đề xuất khắc

phục bằng cách áp dụng phương pháp bình phương tối thiểu hiệu chỉnh FMOLS (Fully Modified Least Squares). Kết quả ước lượng bằng phương pháp FMOLS của mô hình (3) và mô hình (4) được thể hiện trong bảng 5.

BẢNG 5: Kết quả ước lượng bằng phương pháp FMOLS

Các biến trong mô hình	Mô hình 3 (CPI → FDI)		Mô hình 4 (FDI → CPI)	
	Hệ số α	Prob	Hệ số α	Prob
Biến phụ thuộc	Biến FDI		Biến CPI	
LnCPI	0,266933	0,0014		
LnFDI			0,007338	0,6887
LnGNI	2,405713	0,0000	0,203619	0,0698
LnDES	0,205767	0,0000	0,676198	0,1205
Số quan sát	110		110	
R Squared	87,13%		95,79%	

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Trong mô hình 3, hệ số α cả 3 biến LnCPI, LnGNI và LnDES đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Đây là bằng chứng cho thấy tăng cường tính minh bạch sẽ giúp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tốt hơn. Cụ thể, với giả định các điều kiện khác không thay đổi thì khi tính minh bạch tăng 1% điểm số thì thu hút FDI bình quân đầu người tăng 2,67%. Trong mô hình 4, biến LnFDI không có ý nghĩa, điều này hàm ý là không đủ bằng

chứng thống kê để khẳng định thu hút FDI nhiều sẽ làm tăng tính minh bạch trong các hoạt động quản lý của Nhà nước.

Kiểm định nhân quả Granger giữa các biến số

Cuối cùng, để xác nhận quan hệ giữa các biến số, chúng tôi tiến hành phân tích nhân quả theo phương pháp của Engle và Granger (1987) với giả thuyết H_0 là không có mối quan hệ nhân quả Granger. Theo kết quả kiểm định

Mối quan hệ giữa tính minh bạch ...

được thể hiện trong bảng 5, biến LnCPI không tác động nhân quả nên biến LnFDI có $p_value = 0,0844 < 0,1$, biến LnGNI không tác động nhân quả nên biến LnCPI có $p_value =$

$0,0054 < 0,01$; như vậy là bác bỏ giả thuyết H_0 , tức là biến LnCPI có tác động nhân quả Granger lên biến LnFDI, còn biến LnGNI có tác động nhân quả Granger lên biến LnCPI.

BẢNG 6: Kết quả kiểm định nhân quả Granger giữa các biến số

Kiểm định nhân quả Engle và Granger	Số quan sát	Thống kê F	Prob.
LnCPI không tác động nhân quả lên LnFDI	99	2,53859	0,0844
LnFDI không tác động nhân quả lên LnCPI		2,30897	0,1050
LnGNI không tác động nhân quả lên LnFDI	99	2,22045	0,1142
LnFDI không tác động nhân quả lên LnGNI		0,03008	0,9704
LnDES không tác động nhân quả lên LnFDI	99	0,80219	0,4514
LnFDI không tác động nhân quả lên LnDES		0,31194	0,7328
LnGNI không tác động nhân quả lên LnCPI	99	5,51500	0,0054
LnCPI không tác động nhân quả lên LnGNI		1,33811	0,2673
LnDES không tác động nhân quả lên LnCPI	99	0,68130	0,5084
LnCPI không tác động nhân quả lên LnDES		0,14454	0,8656
LnDES không tác động nhân quả lên LnGNI	99	0,72961	0,4848
LnGNI không tác động nhân quả lên LnDES		0,03780	0,9629

Bình luận kết quả và hàm ý quản trị

Kết quả của nghiên cứu này hoàn toàn phù hợp với kết luận của Quazi (2014) khi nghiên cứu tác động của tính minh bạch đến thu hút FDI ở 16 quốc gia của Châu Á. Ngoài tính minh bạch, Quazi (2014) còn sử dụng thêm biến “ổn định chính trị” được thu thập từ Worldwide Governance Indicators (WGI) để củng cố thêm độ tin cậy. Kết quả nghiên cứu của Quazi cũng cho thấy cả tính minh bạch và ổn định chính trị đều có tác động tích cực đến thu hút FDI. Điều này càng được khẳng định khi tổng số FDI mà 11 nước Asean thu hút năm 2005 chỉ là 43 tỷ USD đã tăng lên 130 tỷ USD năm 2015. Đặc biệt, từ năm 2010 đến nay, năm nào Asean cũng thu hút được trên 100 tỷ USD vốn FDI, không phải nhiều khu vực trên thế giới làm được điều này.

Kể cả với dữ liệu chéo, nghiên cứu này cũng cho kết luận tương đồng với kết luận của Zhao và cộng sự (2003) khi sử dụng dữ liệu chéo cho 40 quốc gia thuộc các nước

Asia và OECD. Điều này hàm ý ngay cả với những nước có trình độ phát triển cao hơn (OECD) thì tính minh bạch tăng vẫn thúc đẩy thu hút FDI, và tham nhũng tăng thì sẽ làm điều ngược lại.

Từ kết quả nghiên cứu, các hàm ý quản trị có thể được rút ra như sau:

Thứ nhất, các quốc gia muốn thu hút FDI trước tiên cần quan tâm cải thiện tính minh bạch trong hoạt động quản lý của Nhà nước (hệ số α của biến CPI trong mô hình (3) là 0,267). Trong thực tiễn thương mại quốc tế, các nước kêu gọi đầu tư có quyền đưa ra các ưu đãi đầu tư, còn chọn quốc gia nào để đầu tư là do các MNEs quyết định. Ngoài Asean còn rất nhiều các điểm đến đầu tư khác, do vậy chỉ có tính minh bạch mới hấp dẫn được họ. Hơn nữa, tăng cường tính minh bạch không chỉ tốt cho thu hút FDI, mà còn là điều kiện không thể thiếu để bộ máy nhà nước tiếp thu được trí tuệ, nguồn lực của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong nước.

Thứ hai, khi thu nhập bình quân đầu người được cải thiện (hệ số α của biến GNI trong mô hình (3) là 2,405, trong mô hình (4) là 0,203 và đều có ý nghĩa thống kê) thì cả thu hút FDI và đòi hỏi về tính minh bạch của người dân, của doanh nghiệp sẽ được cải thiện. Nói cách khác, sự gia tăng của thu nhập bình quân đầu người sẽ giúp người dân đầu tư nhiều hơn cho học tập, cho giao lưu hội nhập quốc tế, cho tìm kiếm cơ hội kinh doanh. Việc mở rộng môi trường tiếp cận sẽ thôi thúc người dân, doanh nghiệp của các quốc gia hiểu và có những yêu cầu cao hơn về tính minh bạch trong hoạt động quản lý của Nhà nước.

Kết luận

Trong quá trình phát triển, nhu cầu về vốn tư bản để đầu tư cho cơ sở hạ tầng, an sinh xã hội, giáo dục, y tế, quốc phòng... luôn rất lớn. Áp lực duy trì tốc độ tăng trưởng dương cộng với nâng cao thu nhập cho quốc gia bắt buộc chính phủ các nước phải xem nguồn vốn FDI như là lựa chọn được ưu tiên. Với dữ liệu của 11 quốc gia Đông Nam Á, trong giai đoạn 2005-2015, bằng phương pháp bình phương tối thiểu hiệu chỉnh, nghiên cứu này đã khẳng định 2 điểm chủ yếu sau:

- Bổ sung thêm một nghiên cứu thực nghiệm về tác động tích cực của tính minh bạch đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Giữa 3 biến CPI, FDI và GNI có tồn tại đồng liên kết trong dài hạn, do vậy trong các nghiên cứu có liên quan cần tránh bỏ qua lưu ý này, dẫn đến kết quả ước lượng bị chệch hoặc không vững.

Bài viết lựa chọn hướng phân tích theo góc độ cố định theo thời gian bởi vì với sự thay đổi nhanh chóng của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, những điều kiện để phát triển kinh tế những năm 2005 sẽ khác nhiều với điều kiện phát triển kinh tế năm 2015. Việc chưa tiếp cận cố định theo không gian (theo từng quốc gia) có thể được xem là một hạn chế. Các nghiên cứu tiếp theo có thể kiểm định thêm mối quan hệ nhân quả giữa tính

minh bạch với thu hút FDI bằng phương pháp hồi quy không gian (Spatial Regression). Peracchi và Meliciani (2001) nhận định về sự tồn tại mối tương quan mạnh trong tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia láng giềng. Các quốc gia gần nhau thường tương tác mạnh với nhau về mặt kinh tế thông qua các tác nhân khác nhau như luồng di chuyển vốn đầu tư, lực lượng lao động, kim ngạch xuất nhập khẩu. Sự tương đồng về địa lý, điều kiện khí hậu, tài nguyên thiên nhiên khiến các chính sách kinh tế tốt thường được sao chép lại, do đó xuất hiện hiệu ứng lan tỏa chính sách kinh tế giữa các quốc gia láng giềng, trong đó có cả chính sách về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Judge W., Mcnatt, B., & Xu W. (2011), The antecedents and effects of national corruption: A meta-analysis, *Journal of World Business*, Vol. 46, p. 93—103.
2. Meon P., & Weill L. (2010), Is corruption an efficient grease?, *World Development*, Vol. 38(3), p. 244-259.
3. Dunning J. (1993), Multinational enterprises and the global economy, *Wokingham: Addison Wesley*.
4. Roy J. P., & Oliver C. (2009), International joint venture partner selection: The role of the host-country legal environment, *Journal of International Business Studies*, 40, 779-801.
5. Rose-Ackerman S. (2008), Corruption and government, *Journal of International peace-keeping*, p. 328-343 (Special issue on post-conflict peacebuilding and corruption).
6. Fredriksson P.G., List J.A., Millimet D.L. (2003), Bureaucratic corruption, environmental policy and inbound US FDI: Theory and evidence, *Journal of Public Economics*, 87, 1407-1430.
7. Wei S. J. (2000), How taxing is corruption on international investor? *Review of Economics and Statistics*, 82, 1-11.
8. Holmes R., Miller T., Hitt M. & Salmador M. (2012), The interrelationships among informal institutions, formal institutions, and inward foreign direct investment.

9. North D. (1990) Institutions, institutional change and economic performance. *Cambridge: Cambridge University Press*.
10. Habib M. & Zurawicki L. (2002), Corruption and foreign direct investment, *Journal of International Business Review*, Vol. 33(2), p. 291-307.
11. Harms P., Ursprung H.W. (2002), Do civil and political repression really boost foreign direct investment? *Economic Inquiry*, 40, 651-663.
12. Jose R. Godinez & Ling Liu (2014), Corruption distance and FDI inflows into Latin America, *Journal of International Business Review*, Vol. 24(1), p.33-42.
13. Peter Egger & Hannes Winner (2005), Evidence on corruption as an incentive for foreign direct investment, *European Journal of Political Economy*, vol.21, p. 932-952.
14. Wheeler, D. & Mody A. (1992), International investment location decisions: The case of US firms, *Journal of International Economics*, vol.33, p. 57—76.
15. Henisz W. (2000), The institutional environment for multinational investment, *Journal of Law, Economics and Organization*, 16, 334-364.
16. Frederic Blanc-Brude & Graham Cookson & Jenifer Piesse & Roger Strange (2013), The FDI location decision: Distance and the effects of spatial dependence, *Journal of International Business Review*, Vol. 23, p.797-810.
17. Raluca Elena Iloie. (2015), Connections between FDI, Corruption Index and Country Risk Assessments in Central and Eastern Europe, *Journal of Procedia Economics and Finance*, 32(2015), 626-633.
18. Trần Thị Ngọc Quyên (2016), Đổi mới kinh tế và chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của nhóm nước CLMV và một số vấn đề đặt ra cho Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 1(2016), tr 71-77.
19. Phan Quốc Hương (2015), Các yếu tố ảnh hưởng tới thu hút FDI vào Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, số 7(2015), tr 45-47.
20. Levine A, Lin CF, Chu CS. (2002), Unit root tests in panel data: asymptotic and finitesample properties, *Journal of Econometrics*;108:1-24.
21. Breitung J. (2000), The local power of some unit root tests for panel data, *Advances in Econometrics*;15:61-177.
22. Im KS, Pesaran MH, Shin Y. (2003), Testing for unit roots in heterogeneous panels, *Journal of Econometrics*;115:53-74.
23. Choi I. (2001), Unit Root tests for panel data, *Journal of International Money and Finance*;20:249-72.
24. Phillips PC, Perron P. (1988), Testing for a unit root in time series regression, *Biometrika*; 75:335-46.
25. Pedroni P. (1999), Critical values for cointegration tests in heterogeneous panels with multiple regressors, *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*; 61:653-70.
26. Kao C. (1999), Spurious regression and residual-based tests for cointegration in panel data, *Journal of Econometrics*;90:1-44.
27. Kao C. & Chiang M.H. (2000), On the estimation and inference of a cointegrated regression in panel data, *Center for Policy Research*; pp 145.
28. Engle R.F., Granger C.W.J. (1987), Co-integration and error correction: representation, estimation, and testing. *Econometrica*; 55:251-76.
29. Rahim M.Quazi. (2014), Corruption and Foreign Direct Investment in East Asia and South Asia: An Econometric Study, *International Journal of Economics and Financial Issues*, Vol.4, No.2, 231-242.
30. John Hongxin Zhao & Seung H.Kim & Jianjun Du (2003), The impact of Corruption and Transparency on Foreign Direct Investment: An Empirical Analysis, *Journal of Management International Review*, Vol.43, 41-62.
31. Peracchi & Meliciani (2001), Convergence in per capita GDP across European regions a reappraisal.

Ngày nhận bài: 11-11-2017

Ngày duyệt đăng: 12-12-2017